CÔNG TY CỔ PHẦN
BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM
PHAN VU HA NAM CONCRETE
JOINT STOCK COMPANY

Số: 082902/2025/CBTT.PVHN
No: 082902/2025/CBTT.PVHN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

Ninh Bình, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Ninh Binh, 29/08/2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM**
PHAN VU HA NAM CONCRETE JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: **FCM**
- Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Thi Sơn, phường Thi Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam/*Thi Son Industrial Cluster, Thi Son Ward, Kim Bang Town, Ha Nam Province.*
(Nay là: Cụm công nghiệp Thi Sơn, phường Lý Thường Kiệt, tỉnh Ninh Bình/*Thi Son Industrial Cluster, Ly Thuong Kiet Ward, Ninh Binh Province)*
- Điện thoại/Tel: 0226 3533038 - Email: info@phanvuhanam.com.vn
- Website: phanvuhanam.com.vn

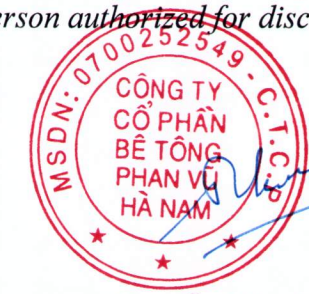
2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đã soát xét) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025/*Interim consolidated financial statements (reviewed) for the 6-month period ended June 30, 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn http://phanvuhanam.com.vn/*This information was published on the company's website on 29/08/2025(date), as in the link http://phanvuhanam.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
BCTC hợp nhất giữa niên độ(đã soát xét).
Interim consolidated financial statements (reviewed)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
Organization representative
Người được UQ CBTT
Person authorized for disclose information



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM
DN: C=VN, S=HÀ NAM, L=Kim Bảng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0700252549
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-08-29 18:52:17
Foxit Reader Version: 9.7.1

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON)

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2025, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Tài chính Tỉnh Hà Nam cấp, theo đó, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON thành Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam (trước đây là Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

MSDN: 0700252549 CÔNG TY C.T.C.P CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12821045/68608872-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**582.537.804.999**	**557.644.884.476**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***41.702.058.533***	***31.633.185.640***
111	1. Tiền		21.702.058.533	11.633.185.640
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***6.597.100.000***	***6.597.100.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	6.597.100.000	6.597.100.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***427.953.181.690***	***425.165.874.125***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	452.464.112.925	444.570.544.777
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	1.607.901.558	1.164.117.510
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.282.714.901	15.517.771.762
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1, 6.2	(43.401.547.694)	(36.086.559.924)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***100.919.759.293***	***88.488.498.446***
141	1. Hàng tồn kho		109.861.979.761	98.291.043.222
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.942.220.468)	(9.802.544.776)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.365.705.483***	***5.760.226.265***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.937.320.329	5.635.230.430
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		428.385.154	123.213.957
153	3. Thuế phải thu Nhà nước		-	1.781.878
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**69.130.712.842**	**74.094.801.677**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***2.518.051.950***	***2.518.051.950***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.518.051.950	2.518.051.950
220	***II. Tài sản cố định***		***17.621.893.607***	***23.198.641.742***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.364.313.604	18.853.757.451
222	Nguyên giá		402.625.026.527	402.625.026.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(389.260.712.923)	(383.771.269.076)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.257.580.003	4.344.884.291
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.003.276.109
S229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.745.696.106)	(2.658.391.818)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***3.7***	***864.700.000***	***864.700.000***
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***32.849.680.771***	***32.596.776.443***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	32.849.680.771	32.596.776.443
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***13.951.800.000***	***13.951.800.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	13.951.800.000	13.951.800.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.324.586.514***	***964.831.542***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.324.586.514	*964.831.542*
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**651.668.517.841**	**631.739.686.153**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**107.970.204.567**	**96.703.717.478**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***107.697.204.567***	***96.416.717.478***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	88.768.123.495	77.399.978.472
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.099.156.188	4.964.765.788
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.860.615.188	1.282.398.560
314	4. Phải trả người lao động		4.230.848.163	4.176.202.544
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.820.267.375	4.026.838.840
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	669.010.656	611.455.630
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.249.183.502	3.955.077.644
330	***II. Nợ dài hạn***		***273.000.000***	***287.000.000***
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	273.000.000	287.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**543.698.313.274**	**535.035.968.675**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***543.698.313.274***	***535.035.968.675***
411	1. Vốn cổ phần		462.266.260.000	462.266.260.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*462.266.260.000*	*462.266.260.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.780.804.663	40.630.016.668
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.505.890.263	33.994.328.981
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*33.743.015.656*	*32.454.802.394*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ*		*8.762.874.607*	*1.539.526.587*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.003.803	19.008.481
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**651.668.517.841**	**631.739.686.153**

Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Ngô Thị Thanh	Phạm Trung Thành
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	228.328.071.809	244.336.205.214
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	228.328.071.809	244.336.205.214
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(202.577.254.201)	(221.726.622.508)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.750.817.608	22.609.582.706
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	474.029.845	544.945.594
22	7. Chi phí tài chính	24	(564.463.871)	(20.909.338.042)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*(2.503.201.738)*
25	8. Chi phí bán hàng		-	(664.649.479)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(14.703.809.793)	(11.614.544.223)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		10.956.573.789	(10.034.003.444)
31	11. Thu nhập khác		-	167.146.843
32	12. Chi phí khác		(62.870)	(74.826.888)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(62.870)	92.319.955
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế TNDN		10.956.510.919	(9.941.683.489)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.193.640.990)	-
60	16. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN		8.762.869.929	(9.941.683.489)
61	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		8.762.874.607	(9.407.420.244)
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.678)	(534.263.245)
70	19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21	171	(210)
71	20. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	21	171	(210)

Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

MSDN: 0700252546 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHAN VŨ HÀ NAM

Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**10.956.510.919**	**(9.941.683.489)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	10, 11	5.576.748.135	9.730.307.667
03	Dự phòng		6.454.663.462	3.605.050.758
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(474.029.845)	17.239.633.166
06	Chi phí lãi vay	24	-	2.503.201.738
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**22.513.892.671**	**23.136.509.840**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(10.411.081.914)	90.076.946.092
10	Tăng hàng tồn kho		(11.570.936.539)	(38.222.986.103)
11	Tăng các khoản phải trả		11.739.458.213	21.376.544.412
12	Giảm chi phí trả trước		338.155.129	1.500.402.190
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(2.669.760.099)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(960.717.972)	(2.304.103.969)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.806.419.472)	(1.373.871.321)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.842.350.116**	**91.519.681.042**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(252.904.328)	(348.843.614)
24	Thu hồi tiền gửi kỳ hạn		-	20.000.000.000
26	Tiền thuần từ thu hồi do thanh lý đầu tư vào các công ty con (trừ đi tiền do các công ty con bị thanh lý này nắm giữ)		-	(23.700.844.049)
27	Thu lãi tiền gửi		479.427.105	530.086.488
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**226.522.777**	**(3.519.601.175)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	87.252.751.978
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(188.766.931.425)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**-**	**(101.514.179.447)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**10.068.872.893**	**(13.514.099.580)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**31.633.185.640**	**60.276.416.254**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**41.702.058.533**	**46.762.316.674**

Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Ngô Thị Thanh	Phạm Trung Thành
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2025, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Tài chính Tỉnh Hà Nam cấp, theo đó, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON thành Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hà Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam (trước đây là Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam).

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 266 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 268 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, chi tiết công ty con trực tiếp của Công ty như sau:

			Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
Công ty	*Địa điểm*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*
			%	*%*	*%*	*%*
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Ninh Bình	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9	99,9	99,9

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang	-	chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 21 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 16 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	38 năm
Phần mềm máy tính	1 - 9 năm
Tài sản khác	2 - 8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty thể hiện nguyên giá của các quyền sử dụng đất thửa 121, 191, 200 và 201 tại khu đô thị Thái Hòa Nghệ An mà Nhóm Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh giữa niên độ so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.14 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo kế hoạch trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí hàng kỳ.

3.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.21 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán cấu kiện bê tông đúc sẵn do đó được coi là mảng kinh doanh chính vì các hoạt động kinh doanh khác là không trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.24 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	2.854.113.380	3.214.832.983
Tiền gửi ngân hàng	18.847.945.153	8.418.352.657
Các khoản tương đương tiền *(*)*	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	**41.702.058.533**	**31.633.185.640**

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,65% - 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	278.262.057.424	276.630.339.982
Phải thu từ khách hàng khác	174.202.055.501	167.940.204.795
- *Công ty TNHH Thương mại Hà Hải An*	*105.723.313.176*	*98.930.271.970*
- *Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng*	*14.618.009.182*	*14.618.009.182*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình*	6.138.905.373	*6.138.905.373*
- *Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Giza Việt Nam*	*4.479.746.955*	*4.779.726.055*
- *Công ty Cổ phần Vật tư và Xây Dựng GL*	*4.312.235.348*	*4.106.437.668*
- *Khác*	*38.929.845.467*	*39.366.854.547*
TỔNG CỘNG	**452.464.112.925**	**444.570.544.777**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(42.909.895.665)	(35.594.907.895)
GIÁ TRỊ THUẦN	**409.554.217.260**	**408.975.636.882**

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	35.594.907.895	33.399.960.282
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.314.987.770	3.496.151.001
Giảm do thanh lý công ty con	-	(7.169.702.307)
Số cuối kỳ	42.909.895.665	29.726.408.976

6.2. *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Hunan Kingdomine Mechatronics Technology Company Limited	479.472.663	273.851.837
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	375.000.000	225.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
Khác	412.428.895	324.265.673
TỔNG CỘNG	**1.607.901.558**	**1.164.117.510**
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(491.652.029)	(491.652.029)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.116.249.529**	**672.465.481**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**17.282.714.901**	**15.517.771.762**
Tạm ứng cho nhân viên	13.522.252.992	13.613.826.000
Ký quỹ	1.900.276.507	39.000.000
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	300.971.960	300.971.960
Khác	1.559.213.442	1.563.973.802
Dài hạn		
Phải thu từ Nhà nước	**2.518.051.950**	**2.518.051.950**
TỔNG CỘNG	**19.800.766.851**	**18.035.823.712**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thành phẩm	83.022.052.090	79.699.046.657
Nguyên liệu, vật liệu	19.372.087.483	11.888.576.633
Công cụ, dụng cụ	5.575.553.252	4.331.573.787
Hàng hóa	1.826.848.082	2.224.833.945
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	119.868.200
Hàng mua đang đi đường	65.438.854	27.144.000
TỔNG CỘNG	**109.861.979.761**	**98.291.043.222**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.942.220.468)	(9.802.544.776)
GIÁ TRỊ THUẦN	**100.919.759.293**	**88.488.498.446**

Tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	9.802.544.776	10.285.435.123
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(860.324.308)	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	108.899.757
Giảm do thanh lý công ty con	-	(591.790.104)
Số cuối kỳ	8.942.220.468	9.802.544.776

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**4.937.320.329**	**5.635.230.430**
Chi phí vận chuyển trả trước	4.705.493.192	5.264.606.197
Chi phí bảo hiểm	208.631.222	208.046.450
Khác	23.195.915	162.577.783
Dài hạn	**1.324.586.514**	**964.831.542**
Sửa chữa lớn tài sản cố định	838.756.765	325.153.066
Khác	485.829.749	639.678.476
TỔNG CỘNG	**6.261.906.843**	**6.600.061.972**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	113.218.511.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*81.580.438.735*	*145.346.101.990*	*47.972.373.370*	*221.005.546*	*1.290.746.826*	*276.410.666.467*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(106.830.549.032)	(204.873.308.181)	(69.860.944.392)	(579.232.384)	(1.627.235.087)	(383.771.269.076)
Khấu hao trong kỳ	(1.517.208.811)	(2.886.925.178)	(1.013.373.798)	(35.883.747)	(36.052.313)	(5.489.443.847)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(108.347.757.843)	(207.760.233.359)	(70.874.318.190)	(615.116.131)	(1.663.287.400)	(389.260.712.923)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.387.962.937	10.301.259.860	1.841.807.799	82.378.116	240.348.739	18.853.757.451
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.870.754.126	7.414.334.682	828.434.001	46.494.369	204.296.426	13.364.313.604

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.722.430.109	280.846.000	7.003.276.109
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*280.846.000*	*247.846.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(2.377.545.818)	(280.846.000)	(2.658.391.818)
Hao mòn trong kỳ	(87.304.288)	-	(87.304.288)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(2.464.850.106)	(280.846.000)	(2.745.696.106)
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.344.884.291	-	4.344.884.291
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	4.257.580.003	-	4.257.580.003

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dự án nhà máy Thái Hà	32.232.921.314	32.124.627.230
Khác	616.759.457	472.149.213
TỔNG CỘNG	**32.849.680.771**	**32.596.776.443**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.917.962	2.193.640.990	(960.717.972)	1.508.840.980
Thuế giá trị gia tăng	961.856.088	20.833.919.874	(20.725.702.601)	1.070.073.361
Thuế thu nhập cá nhân	44.624.510	275.716.444	(263.246.479)	57.094.475
Thuế khác	-	238.268.537	(13.662.165)	224.606.372
TỔNG CỘNG	**1.282.398.560**	**23.541.545.845**	**(21.963.329.217)**	**2.860.615.188**

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	*Giá gốc đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*
	%	*(VND)*	*(VND)*	*(VND)*
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng ("Tân Cảng")	10	13.951.800.000	-	13.951.800.000

Tân Cảng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304941312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả cho các bên khác	62.252.218.569	62.289.314.709
- *Công ty TNHH Cơ Khí Thành Long*	*9.183.969.896*	*7.224.472.209*
- *Công ty TNHH Trường Hải*	*7.981.912.711*	*7.215.635.337*
- *Yogiant International Limited*	*7.334.288.135*	-
- *Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam*	*6.401.152.709*	*6.668.411.613*
- *Các bên khác*	*31.350.895.118*	*41.180.795.550*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	26.515.904.926	15.110.663.763
TỔNG CỘNG	**88.768.123.495**	**77.399.978.472**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng P&P	620.030.290	620.030.290
Khác	835.829.898	701.439.498
TỔNG CỘNG	**5.099.156.188**	**4.964.765.788**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí thưởng	3.820.267.375	4.026.838.840

18. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**669.010.656**	**611.455.630**
Kinh phí công đoàn	589.277.708	537.124.752
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	9.808.260	4.458.300
Khác	69.924.688	69.872.578
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	**273.000.000**	**287.000.000**
TỔNG CỘNG	**942.010.656**	**898.455.630**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	3.955.077.644	4.561.178.643
Tăng trong kỳ	100.525.330	1.878.294.792
Giảm trong kỳ	(1.806.419.472)	(1.373.871.321)
Số cuối kỳ	2.249.183.502	5.065.602.114

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	38.282.148.178	47.947.535.676	48.309.555.653	584.611.968.140
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(9.407.420.244)	(534.263.245)	(9.941.683.489)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.347.868.490	(2.347.868.490)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.565.245.660)	-	(1.565.245.660)
Chi thưởng cho Ban điều hành	-	-	-	-	(313.049.132)	-	(313.049.132)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(946.684.088)	-	-	(47.756.273.887)	(48.702.957.975)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	450.999.690.000	(1.873.645.455)	-	40.630.016.668	34.313.952.150	19.018.521	524.089.031.884
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	462.266.260.000	(1.873.645.455)	-	40.630.016.668	33.994.328.981	19.008.481	535.035.968.675
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	8.762.874.607	(4.678)	8.762.869.929
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	150.787.995	(150.787.995)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(100.525.330)	-	(100.525.330)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	462.266.260.000	(1.873.645.455)	-	40.780.804.663	42.505.890.263	19.003.803	543.698.313.274

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Số lượng cổ phiếu	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá trị (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.575.579	235.755.790.000	51	23.575.579	235.755.790.000	51
Cổ đông khác	22.651.047	226.510.470.000	49	22.651.047	226.510.470.000	49
TỔNG CỘNG	**46.226.626**	**462.266.260.000**	**100**	**46.226.626**	**462.266.260.000**	**100**

20.3 *Các giao dịch về vốn với các cổ đông*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	462.266.260.000	450.999.690.000

20.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phần	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	46.226.626	46.226.626
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	46.226.626	46.226.626
Cổ phiếu phổ thông	*46.226.626*	*46.226.626*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.226.626	46.226.626
Cổ phiếu phổ thông	*46.226.626*	*46.226.626*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2024:10.000 VND/cổ phiếu). Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết. không hạn chế.

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông *(VND)*	8.762.874.607	(9.407.420.244)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	(876.286.993)	(50.262.665)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.886.587.614**	**(9.457.682.909)**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông *(**)*	46.226.626	45.099.969
Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**171**	**(210)**

(*) Lợi nhuận dùng để tính lai trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0515/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

22.1. *Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**228.328.071.809**	**244.336.205.214**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*226.745.937.409*	*242.790.448.090*
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	*1.555.134.400*	*1.530.646.000*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*27.000.000*	*15.111.124*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**228.328.071.809**	**244.336.205.214**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*226.745.937.409*	*242.790.448.090*
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	*1.555.134.400*	*1.530.646.000*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*27.000.000*	*15.111.124*
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*118.789.276.772*	*132.291.732.363*
Các bên khác	*109.538.795.037*	*112.044.472.851*

22.2. *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi	474.029.845	530.086.488
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	14.859.106
TỔNG CỘNG	**474.029.845**	**544.945.594**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn bán thành phẩm	200.646.201.846	219.932.567.534
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	1.930.355.155	1.780.950.974
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	697.200	13.104.000
TỔNG CỘNG	**202.577.254.201**	**221.726.622.508**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	564.463.871	636.416.650
Lỗ do thanh lý công ty con	-	17.769.719.654
Chi phí lãi vay	-	2.503.201.738
TỔNG CỘNG	**564.463.871**	**20.909.338.042**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	7.314.987.770	3.496.151.001
Chi phí nhân viên quản lý	5.620.003.960	5.212.008.673
Chi phí khấu hao và hao mòn	247.475.733	341.256.887
Chi phí khác	1.521.342.330	2,565,127,662
TỔNG CỘNG	**14.703.809.793**	**11.614.544.223**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	167.262.336.691	189.127.083.102
Chi phí nhân công	32.594.288.491	31.738.388.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.067.207.839	14.430.646.976
Chi phí dự phòng	6.454.663.462	3.496.151.001
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.576.748.135	9.730.307.667
Chi phí khác	745.586.693	1.811.821.425
TỔNG CỘNG	**220.700.831.311**	**250.334.398.248**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.193.640.990	-

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**10.956.510.919**	**(9.941.683.489)**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.191.302.184	(2.285.585.893)
Các khoản điều chỉnh:		
- Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2023/NĐ-CP	-	473.024.354
- Lỗ tính thuế chuyển sang năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại	2.338.806	1.812.561.539
Chi phí thuế TNDN	**2.193.640.990**	**-**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Nhóm Công ty khác với thu nhập (lỗ) được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 56.192.321 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 44.498.291 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2025*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2025*
2021	2026	5.999.080	-	-	5.999.080
2022	2027	3.066.675	-	-	3.066.675
2023	2028	4.322.250	-	-	4.322.250
2024	2029	31.110.286			31.110.286
2025	2030	11.694.030	-	-	11.694.030
TỔNG CỘNG		**56.192.321**	**-**	**-**	**56.192.321**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước* (tiếp theo)

Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của công ty con nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ")	Công ty mẹ
Thái Hà	Công ty con trực tiếp
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT và Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát ("BKS")
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phan Vũ	Bán thành phẩm	118.789.276.772	132.291.732.363
	Mua hàng hóa	10.358.959.156	
	Phí dịch vụ	-	15.000.000

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 6)*			
Phan Vũ	Bán thành phẩm	278.262.057.424	276.630.339.982
***Phải thu khác ngắn hạn** (Thuyết minh số 7)*			
Phan Vũ	Cấn trừ công nợ	300.971.960	300.971.960
***Phải trả cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 14)*			
Phan Vũ	Mua hàng hóa	26.515.904.926	15.110.663.763
***Phải trả khác ngắn hạn** (Thuyết minh số 18)*			
Phan Vũ	Thu hộ	9.808.260	4.458.300

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên HĐQT và BKS, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	75.000.000	62.500.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	48.000.000	40.000.000
Ông Đặng Kiện Hùng	Thành viên HĐQT	48.000.000	40.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập	48.000.000	40.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	48.000.000	40.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	30.000.000	25.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS	30.000.000	25.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	396.594.144	347.487.102
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	217.387.650	208.584.167
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	221.102.708	200.499.037
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	187.191.289	169.259.255
TỔNG CỘNG		**1.349.275.791**	**1.198.329.561**

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	452.776.500	285.379.200
Từ 1 năm đến 5 năm	1.811.106.000	1.141.516.800
Trên 5 năm	11.842.058.250	7.657.675.200
TỔNG CỘNG	**14.105.940.750**	**9.084.571.200**

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Như trình bày tại Thuyết minh 3.23, hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán cấu kiện bê tông đúc sẵn do đó được coi là mảng kinh doanh chính vì các hoạt động kinh doanh khác là không trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Ngô Thị Thanh	Phạm Trung Thành
Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc